TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04 – 10 – 2023
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thật.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Lý

2. Ông Võ Thành Trung

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Võ Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Trong ngày 04 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Tuyết M**, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp 2, xã A, huyện T, tỉnh Long An.

Ông H và bà M vắng mặt. Ông H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn H: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông H và bà M có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh An, huyện T, tỉnh Long An vào ngày 22/11/2016. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 07 người con chung tên Nguyễn Văn L, sinh năm 1978, Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1980, Nguyễn Văn

L1, sinh năm 1984 (đã chết vào năm 2000), Nguyễn Thị H, sinh năm 1986, Nguyễn Văn L2, sinh năm 1988, Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1990 và Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1993. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên đến khoảng năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do tính tình hai bên không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Ông H và bà M đã sống ly thân từ khoảng năm 2019 đến nay. Nay, ông H nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn, ông H không còn tình cảm với bà M nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Ông H yêu cầu được ly hôn với bà M.

- Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Yêu cầu, đề nghị của bị đơn – bà Nguyễn Thị Tuyết M: Bà M đã được Tòa án nhân dân huyện T triệu tập hợp lệ đúng quy định của pháp luật nhưng bà M vắng mặt không có lý do và không có ý kiến hay văn bản đề nghị gửi cho Tòa án. Do đó, Tòa án nhân dân huyện T tiến hành các thủ tục tố tụng để đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Tuyết M có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh An, huyện T vào năm 2016 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn đây là quan hệ pháp luật được quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình, bà M cư trú trên địa bàn thuộc huyện T, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hoá theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Tuyết M: Xét thấy, ông H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bà M đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt ông H, bà M.

[3] Về hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Tuyết M:

Xét thấy, ông Nguyễn Văn H trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình và quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng bất đồng quan

điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019. Ông H xác định mâu thuẫn giữa ông H và bà M là không thể hàn gắn được, hiện tại ông H không còn quan tâm đến cuộc sống của bà M, ông H không còn tình cảm với bà M nên yêu cầu được ly hôn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M vắng mặt không tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không có ý kiến phản bác lời trình bày của ông H. Quá trình Tòa án giải quyết, bà M cũng không có hành động biểu hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, lời trình bày của ông H về tình trạng mâu thuẫn giữa ông H với bà M là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định tình cảm vợ chồng giữa ông H và bà M không còn, tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H đối với bà M.

[4] Về con chung: Ông H xác định ông H và bà M có 07 người con chung tên Nguyễn Văn L, sinh năm 1978, Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1980, Nguyễn Văn L1, sinh năm 1984 (đã chết vào năm 2000), Nguyễn Thị H, sinh năm 1986, Nguyễn Văn L2, sinh năm 1988, Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1990 và Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1993. Do các con chung đã thành niên nên ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản và nợ: Ông H không yêu cầu Toà án giải quyết, bà M không có văn bản thể hiện yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị Tuyết M.

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tuyết M.

2. Về con chung: Các con chung của ông H và bà M đã thành niên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và nợ: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H có đơn đề nghị được miễn án phí nên được xem xét miễn nộp tiền án phí. Hoàn trả cho ông H số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009187 ngày 21 tháng 6 năm 2023 (theo thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 129/TB – TA ngày 21/6/2023) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị Tuyết M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông H và bà M vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thật